

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 15 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,14	0,56	275.400	1.140.156	154.224	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,90			20,90	2,00	25.200	526.680	50.400	
3	Cá diêu hồng	Kg	9,00			8,60	0,40	88.200	758.520	35.280	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	8,60			7,60	1,00	138.600	1.053.360	138.600	
5	Đậu phụ	Kg	2,50			2,15	0,35	35.200	75.680	12.320	
6	Chuối xanh	Kg	2,50			2,40	0,10	23.100	55.440	2.310	
7	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	25.200	45.360	5.040	
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	42.000	67.200	4.200	
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	6,60			6,00	0,60	35.700	214.200	21.420	
10	Xương đuôi	Kg	3,40			2,90	0,50	109.200	316.680	54.600	
11	Thìa là	Kg	0,05			0,04	0,01	231.000	9.240	2.310	
12	Quả dứa	Kg	0,40			0,38	0,02	46.200	17.556	924	
13	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	73.500	5.880	1.470	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,90			1,63	0,27	72.600	118.338	19.602	
16	Bột canh	Kg	0,72			0,66	0,06	28.600	18.876	1.716	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
19	Dưa vàng	Kg	16,20			14,30	1,90	52.500	750.750	99.750	
20	Gạo tẻ máy	Kg	5,60			5,60		25.200	141.120		
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		
23	Tim lợn	Kg	2,70			2,70		298.200	805.140		
24	Thịt lợn mỡ	Kg	1,80			1,80		138.600	249.480		
25	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
26	Miến dong	Kg	1,00				1,00	74.800		74.800	
27	Thịt gà ta	Kg	0,80				0,80	182.700		146.160	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,30				0,30	138.600		41.580	
29	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	315.000		6.300	
	Cộng								6.485.153	874.989	
	Tổng cộng								7.360.142		

Người phụ trách

Phùng Thị Liêm

Kế toán

Người nhận

Nguyễn Thị Thái Thụy

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 15 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 319 - 3 tuổi: 57 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 281 - 4 tuổi: 113 + Nhà trẻ: 38 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 111 - Cơm thường: 38

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,14	0,56	4,14	0,56	1.117,8	151,2			1.076,4	145,6			1.573,2	212,8	20.451,6	2.766,4
2	Gạo tẻ máy	20,90	2,00	20,90	2,00			1.651,1	158,0			209,0	20,0	15.863,1	1.518,0	71.896,0	6.880,0
3	Cá diêu hồng	8,60	0,40	4,90	0,23	965,7	44,9			112,7	5,2					6.176,5	287,3
4	Thịt lợn mỡ	7,60	1,00	7,45	0,98	1.675,8	220,5			2.778,1	365,5					29.345,1	3.861,2
5	Đậu phụ	2,15	0,35	2,15	0,35			234,4	38,2			116,1	18,9	15,1	2,5	2.042,5	332,5
6	Chuối xanh	2,40	0,10	1,63	0,07			19,6	0,8			8,2	0,3	267,6	11,2	1.207,7	50,3
7	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Bí đao (bí xanh)	6,00	0,60	4,50	0,45			27,0	2,7					108,0	10,8	540,0	54,0
10	Xương đuôi	2,90	0,50	0,93	0,16	124,4	21,4			290,5	50,1					3.108,8	536,0
11	Thìa là	0,04	0,01	0,03	0,01			0,8	0,2			0,3	0,1	0,5	0,1	8,4	2,1
12	Quả dợc	0,38	0,02	0,24	0,01			1,9	0,1					9,5	0,5	46,2	2,4
13	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
15	Dầu đậu tương	1,63	0,27	1,63	0,27							1.630,0	270,0			14.670,0	2.430,0
16	Bột canh	0,66	0,06	0,66	0,06												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
19	Dưa vàng	14,30	1,90	7,44	0,99			89,2	11,9			14,9	2,0	171,0	22,7	1.189,8	158,1
20	Gạo tẻ máy	5,60		5,60				442,4				56,0		4.250,4		19.264,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Tim lợn	2,70		2,54		383,2				81,2				30,5		2.385,7	
24	Thịt lợn mỡ	1,80		1,76		396,9				658,0						6.950,2	
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
26	Miến dong		1,00		1,00				79,0				8,0		942,0		3.440,0
27	Thịt gà ta		0,80		0,38		78,0				50,3						764,2
28	Thịt lợn mỡ		0,30		0,29		66,2				109,7						1.158,4
29	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
	Cộng					4.673,0	583,2	2.664,3	300,9	4.996,9	726,4	2.062,6	320,7	23.224,6	2.744,8	184.104,1	22.876,4
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					16,6	15,3	9,5	7,9	17,8	19,1	7,3	8,4	82,6	72,2	655,2	602,0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.337.000 đ
- Hôm trước mang sang: 7.818 đ
- Đã chi: 7.360.142 đ
- Thừa:
- Thiếu: 23.142 đ
- Lũy kế: -15.324

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, cá diêu hồng sốt cà chua
- Canh bí xanh ninh xương/ Dưa vàng
* Bữa chiều: - MG: Cháo tim đồ xanh
- NT: Miến gà
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu